

Complete the following dialogues.

1. A: 你的生日是几月几号?

Ni de shēngrì shì jǐ yuè jǐ hào?

B: _____。

2. A: 你爸爸、妈妈的生日是几月几号?

Ni bàba, mama de shēngrì shì jǐ yuè jǐ hào?

B: _____。

3. A: _____? (几)

B: 今天 4 月 28 号。

Jīntiān sì yuè èrshíbā hào.

4. A: 昨天星期几?

B: _____。

5. A: 你跟我一起去超市, 怎么样?

Ni gēn wo yìqǐ qù chāoshì (supermarket), zenmeyàng?

B: _____。

Circle the pinyin of each word you hear.

gāodù / gùyì

héhǎo / hǎokàn

mǎidān / mìnglǐng

fànwǎn / fāshēng

nàlǐ / nǎlǐ

nánguài / nánguò

déyì / déyǐ

bǎmài / báibái

Add tone marks to the pinyin

chuan

zhi

chuang

chi

zhua

chui

shui

suo

zuo

zui

zun

wai

wen

wang

ri

weng

Fill in the blanks with the correct initials

___āfāng

___iányi

___à rén

___èbié

___ǔdài

___ǔnàn

___ēngfù

___úshuō

___iúnǎi

___iúliàn

___īdao

___ídào